TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **423**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 9 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Trường An.

Ông Lê Thanh Hiện.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 352/2024/TLST-HNGĐ ngày 06/6/2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị N, sinh năm 1982.

- *Bị đơn:* Ông Trần Hưng Đ, sinh năm 1979. Tên gọi khác: Trần Minh Đ1.

Cùng địa chỉ: Khóm D, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn có đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2024 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Vào năm 2009 bà N và ông Đ1 tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 10/2009). Về con chung vợ chồng có 01 con chung tên Trần Như Q, sinh 25/5/2012 (hiện bà N đang nuôi dạy). Về tài sản chung và nợ chung không có. Nguyên nhân mâu thuẫn bà N xác định vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải với nhau, đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Bà N yêu cầu ly hôn với ông Đ1; về con yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông Đ1 cấp dưỡng cho con; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Đối với bị đơn: Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện bị đơn về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] *Xét về thủ tục:* Nguyên đơn có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Xét yêu cầu và ý kiến của đương sự:*

[3.1] *Về yêu cầu ly hôn:*

[3.1.1] Mối quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông Đ1 được xác lập trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên mối quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3.1.2] Xét thấy trong cuộc sống hôn nhân bà N và ông Đ1 không thực hiện tốt việc bình đẳng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, mà lại làm cho mối quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã triệu tập các bên 02 lần để tham gia hoà giải, nhưng ông Đ1 đều không đến và bà N cương quyết ly hôn với ông Đ1, nên có căn cứ xác định được bà N và ông Đ1 không còn quan tâm gì đối với mối quan hệ hôn nhân này và giữa đôi bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến các hệ lụy nêu trên, nếu tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân về sau thì sẽ không đảm bảo hạnh phúc và trái với các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình hiện nay, nên cần chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông Đ1 là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình (LHNGĐ) và khoản 2, 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2014/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình (Nghị quyết 01). Giấy chứng nhận kết hôn số: 10/2009

của UBND xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.2] *Về con chung:*

[3.2.1] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu Q đã từ đủ 07 tuổi trở lên và nguyện vọng của cháu là được sống với bà N, đồng thời bà N không thuộc trường hợp không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dạy con, do đó cần tiếp tục giao cháu cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dạy là phù hợp với khoản 2 Điều 81 LHNGĐ. Ông Đ1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; ông Đ1 có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà N; nếu ông Đ1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 LHNGĐ; việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà N không yêu cầu, xét thấy đây là sự tự nguyện của bà N, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông Đ1 không phải cấp dưỡng cho con.

[3.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà N cho rằng tài sản chung và nợ chung không có, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ1 về vấn đề tài sản chung và nợ chung, nên không có căn cứ làm rõ phần tài sản chung và nợ chung giữa bà N và ông Đ1. Do đó, cần tách phần tài sản chung và nợ chung ra, trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] *Xét về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số: 326). Bà N đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 LHNGĐ; khoản 2, 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N.

- Về hôn nhân: Cho bà Vũ Thị N ly hôn với ông Trần Hưng Đ (Tên gọi khác: Trần Minh Đ1).

Giấy chứng nhận kết hôn số: 10/2009 của UBND xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung:

+ Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Giao cho bà Vũ Thị N trực tiếp nuôi dạy cháu Trần Như Q, sinh 25/5/2012. Ông Trần Hưng Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, ông Đ có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà N; nếu ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ông Trần Hưng Đ không phải cấp dưỡng cho con.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị N phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, bà Vũ Thị N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005101 ngày 05/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND Khánh Lâm;
- UBND thị trấn Sông Đốc;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Huỳnh Hải